

Kaixin

Chủ biên: Hoàng Vân

3000
Từ vựng

tiếng Trung thông dụng

 **NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC**

3000 TỪ VỰNG TIẾNG TRUNG THÔNG DỤNG

Bản quyền © thuộc Công ty cổ phần sách MCBooks.

Theo hợp đồng chuyển nhượng giữa Công ty Cổ phần sách MCBooks và tác giả Hoàng Vân (chủ biên).

Bất cứ sao chép nào không được sự đồng ý của Công ty Cổ phần sách MCBooks đều là bất hợp pháp và vi phạm Luật Xuất bản Việt Nam, Luật bản quyền Quốc tế và Công ước Berne về Bản quyền sở hữu trí tuệ.

Kaixin - Chuyên sách tiếng Trung

Một thương hiệu chuyên về sách tiếng Trung, luôn mong muốn được hợp tác cùng các tác giả trong và ngoài nước nhằm chia sẻ những phương pháp học mới lạ độc đáo, những kiến thức bổ ích được cập nhật mỗi ngày và đặc biệt là những cuốn sách chất lượng đến với độc giả Việt Nam.

Các tác giả có nhu cầu xuất bản và hợp tác xuất bản sách tiếng Trung xin vui lòng liên hệ với chúng tôi qua:



Email: lienhebanquyen@kaixin.vn



Điện thoại: (024).3792.1446

(Bấm máy lẻ gọi 123 gặp Phòng nghiên cứu & Phát triển sản phẩm)

Chúng tôi luôn mong muốn nhận được những ý kiến góp ý của Quý độc giả để cuốn sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Góp ý về nội dung sách: thongtinsach@kaixin.vn

Liên hệ về bản thảo và bản dịch: lienhebanquyen@kaixin.vn

Liên hệ hợp tác truyền thông trên sách: contact@kaixin.vn

Chăm sóc khách hàng: cskh@kaixin.vn

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn sách “3000 từ vựng tiếng Trung thông dụng” được biên soạn dành cho người có nhu cầu học, bổ sung và củng cố kiến thức từ vựng tiếng Trung.

Cuốn sách có thể giúp người học dễ dàng nắm vững 3000 từ vựng thông dụng nhất trong cuộc sống một cách nhanh chóng. Cuốn sách “3000 từ vựng tiếng Trung thông dụng” thông qua hệ thống pinyin, âm Hán Việt, nghĩa và các ví dụ minh họa giúp người học tăng cường vốn từ vựng, trau dồi kỹ năng giao tiếp, ứng dụng từ vựng đã học vào trong cuộc sống.

Trong quá trình biên soạn khó tránh khỏi thiếu sót, rất mong nhận được ý kiến đóng góp quý giá từ độc giả.

Xin chân thành cảm ơn!

Ban biên tập

Kaixin- Hoàng Vân

MỤC LỤC

Giai đoạn 1 (1- 720):5-83

Giai đoạn 2 (721- 1130):84-132

Giai đoạn 3 (1131- 1500):133-187

Giai đoạn 4 (1501- 2105):188-281

Giai đoạn 5 (2106- 3000):282-423

✧ Hướng dẫn sử dụng sách

3000 từ vựng tiếng Trung thông dụng được xây dựng theo cấu trúc sau:



1. 啊[ā] (a): a, chà
[a] (a): (1) quá, thật là; (2) nhĩ, nhé, đấy; (3) hả, chứ
[ǎ] (a): ừ, ồ, ờ
我知道啊。Mình biết **nhé**.
2. 安[ān] (an): (1) an, yên ổn, ổn định; (2) xếp đặt; (3) gán, ghép
他最近心神不安。Anh ấy dạo gần đây tinh thần **bất an**.
3. 八[bā] (bát): tám, số tám, thứ tám
我有八本英文书。Tôi có **tám** cuốn sách tiếng Anh.
4. 吧[ba] (ba): (1) nào, đi, thôi; (2) được, được rồi, nhé; (3) nhĩ, thì phải
我不想听，你走吧。Em không muốn nghe đâu, anh đi **đi**.
5. 爸爸[bàba] (ba ba): bố, cha, ba
我爸爸喜欢养狗。**Bố** tôi thích nuôi chó.
6. 白[bái] (bạch): (1) trắng, màu trắng; (2) sáng tỏ, rõ ràng; (3) uống công, vô ích
白色的钱包是我的。Túi tiền **màu trắng** là của tôi.
7. 百[bǎi] (bách): (1) một trăm, trăm, bách; (2) nhiều, muôn, tất cả
咱们学校共有一百多位老师。
Trường tôi có hơn một **trăm** giáo viên.
8. 班[bān] (ban): (1) lớp; (2) ca, ban, buổi làm
她准时八点上班。Cô ấy đúng tám giờ vào **làm**.
9. 般[bān] (ban): kiểu, loại, cách, hạng
这般东西没有用了。**Kiểu** đồ này không dùng được nữa rồi.
10. 办[bàn] (biện): (1) lo liệu, làm; (2) sáng lập, mở; (3) mua, bài trí

让我办入学手续吧。Để tôi **làm** thủ tục nhập học nhé.

11. **包子** [bāozi] (bao tử): bánh bao
 中国人总喜欢吃包子。
 Người Trung Quốc thích ăn **bánh bao**.
12. **杯子** [bēizi] (bôi tử): cốc, chén, ly
 这杯子是他打碎的。Chiếc **cốc** này là do anh ấy đập vỡ.
13. **本** [běn] (bổn, bản): (1) tập, quyển; (2) cội nguồn, nguồn gốc
 桌子上有五本书。Trên mặt bàn có năm **quyển** sách.
14. **比** [bǐ] (tỉ): (1) so sánh, so với; (2) tỉ số, gấp bao nhiêu lần
 我姐比我还漂亮。Chị tôi còn xinh **hơn** tôi.
15. **比较** [bǐjiào] (tỉ giáo): (1) so sánh; (2) tương đối, khá
 他的性格比较好。Tính cách của anh ấy **khá** tốt.
16. **别的** [bié de] (biệt đích): cái khác
 她只会学习，别的都不知道。
 Cô ấy chỉ biết học, **cái khác** đều không biết.
17. **不** [bù] (bất): không, bất, phi, vô
 我太累了，动不了。Tôi mệt quá, **không** động đậy nổi.
18. **不客气** [bú kèqì]: không khách sáo, đừng khách khí
 顺手之劳而已，不客气了。
 Tiện tay mà thôi, **đừng khách sáo** nữa.
19. **茶** [chá] (trà): trà, chè
 饮茶是一种艺术。Uống **trà** cũng là một thứ nghệ thuật.
20. **茶叶** [cháyè] (trà diệp): lá trà, lá chè (đã qua chế biến)
 我妈刚买一些茶叶。Mẹ tôi vừa mua một ít **lá trà**.
21. **车** [chē] (xa): (1) xe; (2) guồng
 他打算买一辆汽车。Anh ấy định mua một chiếc **xe** hơi.

22. **吃**[chī] (ngật): ăn, ăn uống
小孩子都喜欢吃糖果。 Trẻ con đều thích **ăn** kẹo.
23. **出租车**[chūzūchē]: taxi
我常去的那个出租车是红色的。
Xe **taxi** mà em thường đi có màu đỏ ạ.
24. **词典**[cídiǎn] (từ điển): từ điển
学外语一定要有一本词典。
Học ngoại ngữ nhất định phải có một cuốn **từ điển**.
25. **大**[dà] (đại): (1) to, lớn, rộng; (2) rất, lắm
他家很大也很贵。 Nhà anh ấy rất **rộng** cũng rất đắt.
26. **大概**[dàgài] (đại khái): (1) đại khái, sơ lược; (2) sơ sơ, chung chung
学生应该大概了解这个题目了。
Học sinh chắc là hiểu **sơ lược** đề bài này rồi.
27. **大学**[dàxué] (đại học): đại học
大学不是成功的唯一途径, 却是最容易的一条路。
Đại học không phải là con đường duy nhất dẫn đến thành công, nhưng là con đường dễ đi nhất.
28. **大夫**[dàifu] (đại phu): bác sĩ, thầy thuốc
大夫把他的病治好了。 **Bác sĩ** đã chữa khỏi bệnh cho anh ấy.
29. **但**[dàn] (đãn): (1) chỉ; (2) nhưng, nhưng mà
大家都可以, 但他不行。
Tất cả mọi người đều được, **chỉ** anh ấy là không được.
30. **但是**[dànshì] (đãn thị): nhưng, nhưng mà
阿丽想回家但是天太黑了。
Lệ muốn về nhà **nhưng** trời đã tối quá rồi.
31. **的**[de] (đích): của
[dí] (đích): chân thực, đích thực, quả thực

我记不住他的名字。Tôi không nhớ nổi tên của anh ấy.

32. 等 [děng] (đẳng): đợi, chờ
 我们等了半天还没人回复。
 Chúng tôi **đợi** cả ngày vẫn không thấy ai trả lời.
33. 弟弟 [dìdì] (đệ đệ): em trai
 我弟弟现在比我高了。Em trai tôi giờ cao hơn tôi rồi.
34. 店 [diàn] (điểm): cửa hàng, hiệu; (2) nhà trọ
 她曾开一个百货店。
 Cô ấy từng mở một **cửa hàng** bách hóa.
35. 电 [diàn] (điện): điện
 给我你的电子邮箱。Cho tôi hòm thư **điện** tử của cô đi.
36. 电话 [diànhuà] (điện thoại): điện thoại
 她经常给我打电话。Cô ấy thường gọi **điện thoại** cho tôi.
37. 都 [dōu] (đô): (1) đều; (2) do, vì, cũng vì; (3) thủ đô, thành phố
 大家都一样, 没有什么例外。
 Tất cả mọi người **đều** như nhau, không có ngoại lệ.
38. 读 [dú] (độc): (1) đọc, xem; (2) đi học, đến trường
 读书是良好的习惯。Đọc sách là thói quen tốt.
39. 对 [duì] (đối): đối đáp, trả lời; (2) hướng về, đối với
 对我来说每个人都需要个人空间。
 Với tôi, mỗi người đều cần có không gian riêng.
40. 对不起 [duìbùqǐ]: xin lỗi
 对不起, 我不是故意的。Xin lỗi, tôi không cố ý đâu.
41. 多 [duō] (đa): (1) nhiều, đa số; (2) hơn, ngoài
 很少人笑起来, 多的是愁眉苦脸。
 Rất ít người cười được, **đa số** đều nhăn nhó mặt mày.

42. **多少** [duōshǎo] (đa thiểu): bao nhiêu
 一共多少钱呢? Tất cả hết **bao nhiêu** vậy ạ?
43. **儿子** [érzi] (nhi tử): con trai, người con
 我儿子已经有孩子了! **Con trai** tôi đã có con rồi!
44. **二** [èr] (nhị): hai, số hai
 二十岁的时候, 我失恋过。
 Năm **hai** mươi tuổi, tôi đã từng thất tình.
45. **饭** [fàn] (phạn): cơm, bữa cơm
 经常不吃早饭会对身体有什么危害?
 Thường xuyên không ăn **bữa** sáng sẽ có hại thể nào cho cơ thể?
46. **房间** [fángjiān] (phòng gian): phòng, gian phòng
 他的房间很小。 **Căn phòng** của anh ấy rất nhỏ.
47. **分钟** [fēnzhōng] (phân chung): phút
 五分钟后会出发。 Năm **phút** sau sẽ xuất phát.
48. **刚** [gāng] (cương): vừa, vừa mới
 她好像刚哭了。 Hình như cô ấy **vừa** khóc.
49. **香港** [Xiānggǎng] (Hương Cảng): Hồng Kông
 香港是一个大城市。 **Hồng Kông** là một thành phố lớn.
50. **哥哥** [gēge] (ca ca): anh, anh trai
 没有哥哥真可惜。 Không có **anh trai** thật đáng tiếc.
51. **个** [gè] (cá): (1) cái, con, quả (lượng từ); (2) đơn độc, riêng lẻ
 一个一个来吧, 不用着急。 Từng **cái** một, không cần vội.
52. **给** [gěi] (cáp): (1) cho; (2) giao cho, đưa cho; (3) cho, cho phép
 给他打电话他不接, 给他发短信他也不回。
 Gọi **cho** anh ấy, anh ấy không nghe; gửi tin nhắn **cho** anh ấy,

anh ấy không trả lời.

53. **工作**[gōngzuò] (công tác): (1) làm việc; (2) việc làm, công việc; (3) nhiệm vụ, công tác
每个人都该热爱自己的工作。

Mỗi người chúng ta đều nên yêu thích **công việc** của mình.

54. **公斤**[gōngjīn] (công cân): kg, ki-lô-gram
上飞机的时候我能带多少公斤行李? Lên máy bay tôi có thể đem theo bao nhiêu **ki-lô-gram** hành lý xách tay?

55. **公司**[gōngsī] (công ty): hãng, công ty
大多数大公司的薪水都很不错。
Đa số các **công ty** lớn đều có mức lương tốt.

56. **贵**[guì] (quý): (1) đắt, mắc; (2) quý, coi trọng; (3) cao quý, sang trọng
这幅画儿对我很重要, 这样的价格一点儿都不贵。
Bức tranh này rất quan trọng với tôi, giá này không **đắt** chút nào hết.

57. **国**[guó] (quốc): nước
国有国法, 家有家规。 **Quốc** có **quốc** pháp, gia có gia quy.

58. **还**[hái] (hoàn): còn, vẫn, vẫn còn (phó từ)
被拒绝多次了但他还不死心。
Bị từ chối nhiều lần nhưng anh ấy **vẫn** chưa bỏ cuộc.

59. **寒冷**[hánlěng] (hàn lãnh): lạnh, lạnh lẽo, rét mướt, lạnh giá
冬天气候寒冷。 Mùa đông thời tiết **lạnh giá**.

60. **汉语**[Hànyǔ] (Hán ngữ): Hán ngữ, tiếng Trung Quốc
我每天都花一个小时的时间来学习汉语。
Mỗi ngày tôi đều dành ra một tiếng để học **tiếng Trung Quốc**.

61. **汉字**[Hànzì] (Hán tự): chữ Hán
汉字充分体现中国悠久文化。
Chữ Hán thể hiện đầy đủ nền văn hoá lâu đời của Trung Quốc.

62. 好[hǎo] (hảo): (1) tốt, lành, ổn; (2) quá, rất; (3) được, xong
[hào] (hiếu): thích, ham, hiếu
“你好吗？”是最常见的问好句子。
“Bạn có **ổn** không?” là câu chào hỏi thường gặp nhất.
63. 号[hào] (hiệu): (1) hiệu, tên gọi; (2) số, ngày; (3) tín hiệu, dấu hiệu
今天几月几号？Hôm nay **ngày** bao nhiêu, tháng bao nhiêu?
64. 喝[hē] (hát): uống, húp
喝点热水暖暖身子吧。
Uống chút nước nóng đi cho ấm người.
65. 黑[hēi] (hắc): (1) đen, màu đen; (2) tối; (3) xấu xa, độc ác
黎明之前就是最黑暗的。
Trước bình minh bao giờ cũng là lúc màn đêm **đen** nhất.
66. 很[hěn] (ngận, hán): rất, lắm
他很喜欢小动物。Anh ấy **rất** thích động vật nhỏ.
67. 红[hóng] (hồng): (1) đỏ, màu đỏ; (2) thành công, may mắn; (3) lợi nhuận, hoa hồng
阿兰好像刚哭了，她眼眶红红的。
Lan hình như vừa khóc rồi, mắt cô ấy hơi **đỏ**.
68. 话[huà] (thoại, hoại): lời nói, chuyện
不要无缘无故地听骗子的话。
Không nên dễ dàng tin **lời** của những tên lừa đảo.
69. 火[huǒ] (hoà): (1) lửa, hoả; (2) nóng, giận; (3) hưng thịnh, thịnh vượng
木生火，火生土。Mộc sinh **hoả**, **hoả** sinh thổ.
70. 欢迎[huānyíng] (hoan nghênh): (1) chào đón, chào mừng; (2) hoan nghênh
欢迎光临！**Hoan nghênh** quý khách.

71. 换[huàn] (hoán): (1) đổi, trao đổi, hoán đổi; (2) thay, đổi
 女孩是不是很喜欢换衣服?
 Con gái có phải rất thích **thay** đồ không?
72. 回[huí] (hồi): (1) về, trở về, quay lại; (2) trả lời, báo đáp;
 (3) lần, hồi
 你要回家还是回学校? Bạn muốn về nhà hay là về trường?
73. 鸡[jī] (kê): gà, con gà
 先有鸡还是先有蛋?
 Con gà có trước hay trứng có trước?
74. 鸡蛋[jīdàn] (kê đản): trứng gà
 鸡蛋汤很好喝。Canh **trứng** gà rất ngon.
75. 几[jī] (ki, cơ): chừng, gần như, hầu như
 [jǐ] (kỷ): (1) mấy; (2) vài, mấy
 明月几时有? Những ngày trăng sáng có **mấy** khi?
76. 计算[jìsuàn] (kế toán): tính, tính toán
 我不太会计算。Tôi không biết **tính toán** lắm.
77. 寄[jì] (ký): (1) gửi, gởi; (2) gửi gắm, kí thác; (3) nhờ, nương nhờ
 我给女朋友寄了一些东西。Tôi **gửi** ít đồ cho bạn gái.
78. 家[jiā] (gia): nhà, gia đình
 兜兜转转回家是最好的。
 Đi ngược về xuôi, về **nhà** vẫn là tốt nhất.
79. 见[jiàn] (kiến): gặp, gặp nhau, gặp mặt
 你现在最想见的人不一定是你以后最重要的人。
 Người bạn muốn **gặp** nhất bây giờ chưa chắc đã là người quan trọng nhất với bạn sau này.
80. 件[jiàn] (kiện): (1) chiếc, kiện, cái; (2) kiện, vụ; (3) văn kiện, công văn

妈妈给我买了一件衣服。 Mẹ mua cho tôi một bộ quần áo.

81. 角 [jiǎo] (giác): (1) sừng; (2) góc, cạnh
[jué] (giác): (1) vai, vai diễn, vai kịch; (2) cạnh tranh, thi, đấu

三角形的面积是怎么算的?

Diện tích hình tam giác được tính thế nào?

82. 饺子 [jiǎozi] (giảo tử): bánh chẻo, sủi cảo
包饺子其实并不难。 Gói sủi cảo thực ra không hề khó.

83. 叫 [jiào] (khiếu): (1) kêu, gáy; (2) gọi, réo, hô hoán; (3) là, gọi là

这小狗叫什么名字? Con chó nhỏ này tên là gì?

84. 教授 [jiàoshòu] (giáo thụ): (1) giảng dạy, truyền thụ; (2) giáo sư

杨教授是全国最著名的教授之一。

Giáo sư Dương là một trong những giáo sư nổi tiếng nhất nước.

85. 姐姐 [jiějie] (tỷ tỷ): chị, chị gái

我姐姐刚毕业大学就打算明年跟男朋友结婚。

Chị gái tôi vừa mới tốt nghiệp đại học liền dự định năm sau kết hôn với anh người yêu.

86. 介绍 [jièshào] (giới thiệu): (1) giới thiệu, mở đầu; (2) đưa vào, truyền vào

介绍朋友互相认识是好事儿。

Giới thiệu bạn bè cho nhau làm quen cũng là một việc tốt.

87. 今天 [jīntiān] (kim thiên): hôm nay, hiện tại

今天是什么日子啊? Hôm nay là ngày gì vậy?

88. 今 [jīn] (kim): kim

金生水, 水生木。 Kim sinh thủy, thủy sinh mộc.

89. 进 [jìn] (tiến): (1) tiến, vào; (2) thu, thu nhập, nhập; (3) trình lên

Giai đoạn 1

Giai đoạn 2

Giai đoạn 3

Giai đoạn 4

Giai đoạn 5

有决心才有进步。Có quyết tâm mới có **tiến bộ**.

90. **久**[jiǔ] (cửu): (1) lâu, lâu dài; (2) bao lâu
让您久等了！Khiến anh chờ **lâu** rồi ạ！
91. **酒**[jiǔ] (tửu): rượu
喝酒后容易冲动。Uống **rượu** xong dễ mạnh động.
92. **九**[jiǔ] (cửu): chín, số chín
请写出第九课的生词。Hãy viết ra từ mới của bài **số 9**.
93. **旧**[jiù] (cựu): (1) cũ, xưa; (2) trước đây; (3) cũ, đồ đã dùng qua
旧的不去，新的不来。
Cái **cũ** không đi, cái mới không đến.
94. **觉得**[juéde] (giác đắc): (1) thấy, cảm thấy; (2) cho rằng, thấy rằng
我觉得该加上点儿绿色。
Tôi **thấy** nên cho thêm màu xanh lá cây.
95. **咖啡**[kāfēi] (ca phi): cà phê, cây cà phê
第一个咖啡馆于1671年出现。
Quán cà **phê** đầu tiên xuất hiện vào năm 1671.
96. **开**[kāi] (khai): (1) mở, mở ra, bật lên; (2) bắt đầu; (3) phát động, tổ chức, tiến hành
屋子里太热了，我去把窗户打开。
Trong phòng nóng quá, tôi đi **mở** cửa sổ ra.
97. **开学**[kāixué] (khai học): khai giảng, khai trường, nhập học
一般来说大学9月开学。
Các trường đại học thường **khai giảng** vào tháng 9.
98. **看**[kàn] (khán): (1) nhìn, xem, coi; (2) thăm hỏi, đối đãi; (3) thấy, nhận thấy
我从来没看过这本书。

Tôi chưa từng **xem** qua quyển sách này.

99. 客气[kèqì] (khách khí): khách sáo, khách khí

他刚说请我吃饭的话也只是客气话。

Lời anh ấy vừa nói mời tôi đi ăn chỉ là lời mời **khách sáo**.

100. 口[kǒu] (khẩu): (1) miệng, mồm; (2) khẩu vị, vị giác, thị hiếu; (3) cửa, cửa ra vào

“一口两舌”是什么意思?

“Một **miệng** hai lời” có nghĩa là gì?

101. 元[yuán] (nguyên): (1) đầu tiên, thứ nhất, bắt đầu; (2) chủ yếu, căn bản; (3) đồng, tệ

“一元”通常被称之为一“块”。

“Một **tệ**” hay còn được gọi là “một đồng”.

102. 来[lái] (lai): (1) đến, tới; (2) từ trước tới nay; (3) xảy đến, xảy ra

来了就是贵客，您一起参加晚会吧。

Đến thì đều là khách quý, anh cùng tham gia bữa tiệc nhé.

103. 蓝[lán] (lam): xanh, lam, xanh da trời

天空是蓝色的。Bầu trời mang màu **xanh**.

104. 老师[lǎoshī] (lão sư): thầy giáo, cô giáo, giáo viên
教过我的都是我的老师。

Những người đã từng dạy tôi thì đều là **thầy** tôi.

105. 里[lǐ] (lí): (1) bên trong, phía trong; (2) nơi, chỗ

我在里面大喊可是没人听见。

Tôi hét lớn bên **trong** nhưng không ai nghe thấy.

106. 俩[liǎ] (lạng, lưỡng): (1) hai, đôi; (2) vài cái, không nhiều
咱们俩是一家人。

Hai chúng ta là người một nhà.

107. 两[liǎng] (lượng, lưỡng): (1) hai; (2) hai phía, song

Giai đoạn 1

Giai đoạn 2

Giai đoạn 3

Giai đoạn 4

Giai đoạn 5

phương; (3) vài, một số

《两只老虎》是不是一首歌曲？

“Hai con hổ” có phải là một bài hát không?

108. 辆 [liàng] (lượng): chiếc (chỉ xe cộ)

阿明给他妈妈买了一辆车。

Minh mua cho mẹ anh ấy một chiếc xe.

109. 了 [le] (liễu): trợ từ

现在她吃了也睡了，应该没事了。

Giờ cô ấy ăn được, ngủ được, có lẽ là không sao rồi.

110. 零 [líng] (linh): (1) số không; (2) vụn vặt, lẻ tẻ, số lẻ

她愿意从零开始创业。

Cô ấy sẵn sàng bắt đầu sự nghiệp từ con số không.

111. 留学 [liúxué] (lưu học): du học, lưu học

谁不想让孩子出国留学呢？

Ai lại không muốn con đi du học chứ?

112. 六 [liù] (lục): sáu, số sáu

六等于五加一。Sáu bằng năm cộng một.

113. 楼 [lóu] (lâu): (1) lầu, gác, nhà lầu; (2) tầng; (3) tiệm, quán, nhà

杜阿姨住在B楼。Dì Đỗ sống ở lầu B.

114. 律师 [lǜshī] (luật sư): luật sư

小时候，我的梦想是成为一名律师。

Hồi nhỏ, ước mơ của tôi là trở thành một luật sư.

115. 吗 [ma] (ma): (1) ư, à, phải không (dùng cuối câu để hỏi);

(2) ăy à, ăy ư

你懂了吗？Bạn đã hiểu chưa?

116. 妈妈 [māma] (ma ma): mẹ, má, mẫu thân

妈妈是爸爸的老婆。Mẹ là vợ của bố.

117. 马[mǎ] (mã): ngựa, con ngựa
一言九鼎 驷马难追。Nhất ngôn cửu đỉnh, tứ mã nan truy.
118. 买[mǎi] (mãi): mua
我想买新的一张桌子。Tôi muốn **mua** một cái bàn mới.
119. 卖[mài] (mại): (1) bán; (2) ra sức, dốc sức
没钱的时候, 她只好卖掉自己的名牌包。
Lúc không có tiền, cô ấy đành phải **bán** đi túi đồ hiệu của mình.
120. 馒头[mántou] (man đầu): bánh màn thầu, bánh bao
馒头和饺子有什么区别?
Bánh bao và sủi cảo có gì khác nhau?
121. 忙[máng] (mang): bận, bận bịu, bận rộn
你先忙, 我不打扰了。
Bạn đang **bận**, tôi không làm phiền nữa.
122. 没有[méiyǒu] (một hữu): (1) không, không có; (2) chưa, chưa từng, chưa hề
没有什么比身体还重要。
Không có gì quan trọng hơn thân thể.
123. 没关系[méiguānxi]: không sao, không việc gì, đừng ngại
他说他没关系。Anh ấy nói anh ấy **không** sao hết.
124. 没什么[méishénme]: không có gì
资料没什么错误了, 你帮我打印几份吧。
Tài liệu **không** có lỗi gì, em giúp chị in vài bản nhé.
125. 美国[Měiguó] (Mỹ quốc): Mỹ, Hoa Kỳ
美国是北美洲上的一个国家。
Mỹ là một nước thuộc Bắc Mỹ.
126. 美元[Měiyuán] (Mỹ nguyên): Đô la Mỹ
美元是世界货币。Đô la **Mỹ** là đơn vị tiền tệ thế giới.

127. 妹妹[mèimei] (muội muội): em gái
 从小一个人, 我一直想有个妹妹。
 Từ nhỏ chỉ có một mình, tôi luôn muốn có một đứa em gái.
128. 门[mén] (môn): (1) cửa, ngõ; (2) gia đình, nhà, hộ; (3) môn học, loại
 这个小孩整天大门不出二门不迈。
 Đứa nhỏ này cả ngày cửa lớn không đi, cửa phụ không bước.
129. 米[mǐ] (mễ): (1) gạo; (2) hạt; (3) mét
 小米是热性还是凉性的食物?
 Gạo là đồ ăn mang tính nhiệt hay tính hàn?
130. 米饭[mǐfàn] (mễ phạn): cơm tẻ, cơm
 米饭是中国人日常饮食中的主角之一。
 Cơm là một trong những món ăn hàng ngày quan trọng của người Trung Quốc.
131. 秘书[mìshū] (bí thư): thư kí, bí thư
 秘书正在帮经理安排明天的日程。
 Thư ký đang giúp giám đốc sắp xếp lịch trình ngày mai.
132. 面[miàn] (diện): (1) mặt, nét mặt; (2) cái, lần, tấm (lượng từ); (3) bột mì, mì
 “给面子”是使人面子上下得来。
 “Nề mặt” là cho người khác thể diện.
133. 面条[miàntiáo] (diện điều): mỳ, mỳ sợi
 面条起源于中国, 已有约两千年的制作食用史。
 Mỳ có nguồn gốc từ Trung Quốc, có lịch sử chế biến hơn hai nghìn năm.
134. 名字[míngzi] (danh tự): tên (người, sự vật)
 河内的名字是怎么来的?
 Cái tên Hà Nội đến từ đâu?
135. 明天[míngtiān] (minh thiên): (1) ngày mai; (2) mai đây, tương lai

明天会比今天好。 Ngày mai sẽ tốt hơn hôm nay.

136. 摩托车 [mótuōchē]: xe gắn máy, xe mô-tô

越南主要交通工具是魔头车。

Phương tiện giao thông chủ yếu của Việt Nam là xe máy.

137. 木头 [mùtóu] (mộc đầu): gỗ, mảnh gỗ

我男朋友一下子把木头锁打开了。

Người yêu tôi trong chốt lát đã mở được khoá gỗ.

138. 哪 [nǎ] (ná): (1) nào, cái gì; (2) đâu

哪个是调皮小孩呢? Đâu là đứa bé nghịch ngợm vậy?

139. 哪儿 [nǎr] (ná nhì): chỗ nào, đâu

你在哪儿工作? Bạn đi làm ở đâu vậy?

140. 那 [nà] (ná): (1) kia, ấy, nó; (2) đó, đây; (3) thế, vậy

那个不好, 这个比较好。 Cái đó không tốt, cái này khá tốt.

141. 那儿 [nàr] (ná nhì): (1) chỗ ấy, nơi ấy; (2) lúc ấy, bấy giờ

我的箱子放在她那儿。 Vali của tôi để ở chỗ cô ấy.

142. 男 [nán] (nam): (1) trai, nam; (2) con trai

男的是我朋友, 女的是我姐姐。

Người con trai là bạn tôi, người con gái là chị gái tôi.

143. 难 [nán] (nan): (1) khó, khó khăn; (2) không hay

[nàn] (nạn): (1) tai nạn, tai họa; (2) chất vấn, thẩm vấn

生活中有一种难题叫两难。 Trong cuộc sống có một bài toán khó mang tên khó cả đôi đường.

144. 脑 [nǎo] (nǎo): não, đầu óc

我今天脑子总不惊醒。

Hôm nay đầu óc tôi luôn không tỉnh táo.

145. 呢 [ne] (nì): (1) thế, nhì, vậy; (2) nhé, nhì, đấy; (3) ư

我妈在厨房, 我爸在书房, 那我哥呢?

Giai đoạn 1

Giai đoạn 2

Giai đoạn 3

Giai đoạn 4

Giai đoạn 5

Mẹ con ở trong bếp, bố con ở phòng sách, **thế** anh con đâu?

146. 你[nǐ] (nhĩ): anh, chị, cô, chú, em, con, bạn...

你心情不好吗? Tâm trạng của **bạn** không được tốt à?

147. 你好[nǐ hǎo] (nhĩ hảo): xin chào

你好! Xin chào!

148. 你们[nǐmen] (nhĩ mân): các anh, các chị, các bạn, các em, các bạn...

你们去哪儿? Các em đi đâu thế?

149. 您[nín] (nhĩn): ngài, ông

您慢慢说, 我听着。

Ngài cứ nói chậm thôi, tôi đang nghe ạ.

150. 女[nǚ] (nữ): (1) gái, nữ; (2) con gái

重男轻女的想法是落后文化。

Suy nghĩ trọng nam khinh **nữ** là một nét văn hoá lạc hậu.

151. 能[néng] (năng): (1) năng lực, tài cán, tài năng; (2) có thể; (3) năng lượng

我相信我能做到。Tôi tin tôi **có thể** làm được.

152. 朋友[péngyou] (bằng hữu): bạn bè, bạn, bằng hữu

真正的朋友是困难时一直陪着你的人。

Người bạn thật sự là người luôn bên **bạn** khi khó khăn.

153. 啤酒[píjiǔ] (ti tửu): rượu, bia

偶尔喝啤酒对皮肤很好。

Thỉnh thoảng uống **bia** rất có lợi cho làn da.

154. 苹果[píngguǒ] (bình quả): cây táo, quả táo, trái táo

苹果的营养价值很高。Giá trị dinh dưỡng của **táo** rất cao.

155. 瓶[píng] (bình): lọ, bình, chai

他不小心打碎了一瓶酒。